

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thân	Chủ tịch
Ông: Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Thuần	Thành viên
Ông: Đoàn Tấn Vinh	Thành viên
Ông: Trần Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc	
Bà: Trần Thị Mộng Thu	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2015)
Ông: Ngô Văn Đát	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 01 tháng 05 năm 2015)
Ông: Văn Phú Tâm	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 01 tháng 05 năm 2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Đặng Anh Minh	Trưởng ban
Ông: Phạm Văn Chương	Thành viên
Ông: Lê Quốc Lâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lập, ngày 27 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty liên kết chưa được soát xét (Thông tin tại thuyết minh số 04). Chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 1427-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		444.682.203.428	421.123.298.633
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	57.453.946.390	81.957.257.933
111	1. Tiền		41.353.946.390	65.857.257.933
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.100.000.000	16.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	10.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		171.271.559.901	160.733.956.112
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	189.196.579.040	180.652.478.183
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.482.981.154	2.435.475.762
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	9.147.940.196	7.109.301.314
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.561.815.283)	(29.469.173.941)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.874.794	5.874.794
140	IV. Hàng tồn kho	08	203.562.334.514	158.928.522.337
141	1. Hàng tồn kho		210.693.593.569	168.427.149.856
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.131.259.055)	(9.498.627.519)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.394.362.623	9.503.562.251
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	378.661.299	136.349.210
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.996.037.744	9.347.549.461
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	19.663.580	19.663.580
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		80.963.970.607	82.086.067.803
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		549.174.092	549.174.092
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	549.174.092	549.174.092
220	II. Tài sản cố định		33.580.375.246	33.786.828.208
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	33.100.581.432	33.283.994.160
222	- Nguyên giá		138.097.493.713	136.489.486.646
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.996.912.281)	(103.205.492.486)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	479.793.814	502.834.048
228	- Nguyên giá		1.887.119.060	1.887.119.060
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.407.325.246)	(1.384.285.012)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		7.859.940.332	7.218.894.878
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	7.859.940.332	7.218.894.878

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	36.019.421.297	36.987.937.709
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		34.599.495.206	35.568.011.618
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.419.926.091	1.419.926.091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.955.059.640	3.543.232.916
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.891.296.245	3.415.706.126
269	5. Lợi thế thương mại	13	63.763.395	127.526.790
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		525.646.174.035	503.209.366.436



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015


(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		218.187.410.913	177.357.322.806
310	I. Nợ ngắn hạn		217.660.018.913	176.329.930.806
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	124.296.223.141	82.556.471.187
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		714.922.950	590.914.869
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.129.061.617	3.383.321.186
314	4. Phải trả người lao động		7.846.422.692	18.873.085.276
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	19.023.165.744	24.783.532.756
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.909.091	14.349.093
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	17.404.761.993	10.736.853.265
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	38.947.434.925	31.362.332.120
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.287.116.760	4.029.071.054
330	II. Nợ dài hạn		527.392.000	1.027.392.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	527.392.000	1.027.392.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		307.458.763.122	325.852.043.630
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	306.331.921.009	324.725.201.517
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		174.719.940.000	174.719.940.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		174.719.940.000	174.719.940.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		77.299.825.979	72.780.262.031
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.959.497.187	6.701.424.937
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.770.254.574	63.154.311.329
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.821.397.185	17.112.640.853
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		18.948.857.389	46.041.670.476
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.582.403.269	7.369.263.220
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.126.842.113	1.126.842.113
431	1. Nguồn kinh phí	20	304.862.337	304.862.337
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		821.979.776	821.979.776
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		525.646.174.035	503.209.366.436

Người lập biểu


Nguyễn Viết Đạt


Kế toán trưởng


Thái Nguyên Luật

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	374.118.060.461	388.608.339.995
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	201.150.094	37.527.716
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		373.916.910.367	388.570.812.279
11	4. Giá vốn hàng bán	23	272.094.421.236	285.010.653.808
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.822.489.131	103.560.158.471
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.367.922.658	2.659.363.338
22	7. Chi phí tài chính	25	3.868.113.463	3.041.389.628
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		807.827.679	683.227.240
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(625.213.398)	4.020.039.324
25	9. Chi phí bán hàng	26	55.095.663.181	52.340.317.547
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	23.295.361.953	22.688.712.197
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.306.059.794	32.169.141.761
31	11. Thu nhập khác	28	742.031.771	556.241.477
32	12. Chi phí khác	29	119.113.000	310.761.787
40	13. Lợi nhuận khác		622.918.771	245.479.690
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.928.978.565	32.414.621.451
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	5.377.707.240	6.288.332.838
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.551.271.325</u>	<u>26.126.288.613</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		18.948.857.389	26.052.669.304
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(397.586.064)	73.619.309
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.085	1.491

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Viết Đạt

Thái Nguyên Luật

Nguyễn Thân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.928.978.565	32.414.621.451
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.687.764.024	3.187.508.709
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.401.915.974	3.135.541.708
03	- Các khoản dự phòng		92.641.342	(8.299.761)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.240.200.514	541.291.277
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.854.821.485)	(1.164.251.755)
06	- Chi phí lãi vay		807.827.679	683.227.240
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.616.742.589	35.602.130.160
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.278.733.414)	23.917.085.649
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(42.266.443.713)	(22.905.980.398)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.539.994.365	(10.704.975.950)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		282.097.792	(58.734.900)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(807.827.679)	(683.227.240)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.114.921.124)	(8.485.127.771)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.729.094.452
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.077.748.090)	(10.431.710.664)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.106.839.274)	7.978.553.338
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.782.453.071)	(5.328.216.024)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		420.116.001	118.636.364
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	2.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(8.504.500.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		886.392.595	1.164.251.755
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.524.055.525	(10.549.827.905)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		39.101.664.848	28.518.232.260
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(32.016.562.043)	(21.947.911.160)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.005.630.599)	(18.143.955.076)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.920.527.794)	(11.573.633.976)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24.503.311.543)	(14.144.908.543)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		81.957.257.933	74.893.281.372
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	57.453.946.390	60.748.372.829

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Đạt

Thái Nguyên Luật



Nguyễn Thân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; tương đương 17.471.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: 01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối

105 -
IG TY
KIỂM HỮU
KIỂM T
AS
KIỂM

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng **phi hồi tố**. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 38.

2.4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ.

2.5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

0100
C
TRÁCH
HÃNG
A
0000

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.10. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị dùng trong quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

1110
NGT
KIỂM HI
KIỂM
ASO
M-T

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



2.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Thuế thu nhập cá nhân, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.305.946.451	1.103.744.914
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.047.999.939	64.753.513.019
Các khoản tương đương tiền	16.100.000.000	16.100.000.000
	<u>57.453.946.390</u>	<u>81.957.257.933</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 16.100.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất từ 4,8%/năm - 7,25%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	29.227.149.659	34.599.495.206	29.227.149.659	35.568.011.618
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1.787.861.555	2.008.570.324	1.787.861.555	2.182.952.160
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	17.009.100.000	18.868.142.386	17.009.100.000	16.375.477.112
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	10.430.188.104	13.722.782.496	10.430.188.104	17.009.582.346
Đầu tư vào đơn vị khác	1.419.926.091	2.226.939.000	1.419.926.091	2.329.720.800
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (**)	1.419.926.091	2.226.939.000	1.419.926.091	2.329.720.800
	30.647.075.750	36.826.434.206	30.647.075.750	37.897.732.418

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty liên doanh, liên kết chưa được soát xét

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam được xác định theo giá chứng khoán trên sàn HOSE.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng			
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty liên doanh	3.800.000	213.620.000
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	157.575.000	-
Công ty CP Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	281.155.600	35.730.000

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Hà Nội	171.303	Ngân hàng

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015	
	VND	VND	
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	20.572.482.092	17.757.234.476	
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	21.163.741.666	17.776.892.255	
- Công ty TNHH Thuốc Bảo vệ thực vật Đồng Vàng	8.165.343.638	2.258.062.024	
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.982.159.181	5.983.501.919	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	133.312.852.463	136.876.787.509	
	189.196.579.040	180.652.478.183	
Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015	
	VND	VND	
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	174.318.674	120.746.474
	174.318.674	120.746.474	

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.147.940.196	-	7.109.301.314	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	886.781	-	886.781	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	12.059.496	-	164.889.715	-
- Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	49.347.199	-	169.744.297	-
- Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất	-	-	15.000.000	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726.684.299	-	726.684.299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước 2008)	1.989.376.628	-	1.989.376.628	-
- Phải thu CBCNV tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	4.754.153.878	-	3.598.815.524	-
- Ký cược, ký quỹ	183.387.500	-	17.600.000	-
- Phải thu khác	1.432.044.415	-	426.304.070	-
b) Dài hạn	549.174.092	-	549.174.092	-
- Ký cược, ký quỹ	549.174.092	-	549.174.092	-
	9.697.114.288	-	7.658.475.406	-

7. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH TM&DV Phú Châu	2.738.470.112	-	2.738.470.112	-
+ Công ty TNHH MTV Đông Dương	1.364.828.455	-	1.364.828.455	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2.492.249.789	-	2.492.249.789	-
+ Công ty TNHH TM DV Đồng Việt	1.495.342.106	-	1.495.342.106	-
+ Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước 2008)	1.989.376.628	-	1.989.376.628	-
+ Các khoản phải thu khác	30.602.534.782	11.120.986.589	30.480.761.084	11.091.854.233
	40.682.801.872	11.120.986.589	40.561.028.174	11.091.854.233

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	70.957.230	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	94.951.423.072	(4.078.002.080)	69.830.580.850	(4.034.590.948)
- Công cụ, dụng cụ	1.098.389.844	-	1.035.829.415	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	314.469.002	-	243.234.180	-
- Thành phẩm	110.780.345.558	(3.053.256.975)	92.898.269.730	(5.464.036.571)
- Hàng hóa	3.478.008.863	-	4.419.235.681	-
	210.693.593.569	(7.131.259.055)	168.427.149.856	(9.498.627.519)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Tại Văn phòng Hồ Chí Minh</i>	7.246.094.878	7.218.894.878
- Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải)	1.298.022.726	1.298.022.726
- Dự án Validamycin	206.332.152	206.332.152
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49.630.000	49.630.000
- Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng	2.439.411.818	2.412.211.818
- Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định	3.181.818.182	3.181.818.182
<i>Tại Chi nhánh II - Huế</i>	70.880.000	70.880.000
- Xưởng thuốc hạt	70.880.000	70.880.000
b) Mua sắm tài sản cố định	613.845.454	-
- Xe Toyota Hilux 2.5	613.845.454	-
	7.859.940.332	7.218.894.878

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47.416.406.975	59.234.061.704	25.795.350.855	872.079.112	3.171.588.000	136.489.486.646
- Mua trong kỳ	-	168.050.000	2.820.257.617	153.100.000	-	3.141.407.617
- Thanh lý, nhượng bán	(353.487.400)	(391.141.650)	(788.771.500)	-	-	(1.533.400.550)
Số dư cuối kỳ	47.062.919.575	59.010.970.054	27.826.836.972	1.025.179.112	3.171.588.000	138.097.493.713
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	39.425.323.570	44.640.469.342	15.523.888.888	444.222.686	3.171.588.000	103.205.492.486
- Khấu hao trong kỳ	574.262.987	1.654.235.091	992.835.580	93.777.687	-	3.315.111.345
- Thanh lý, nhượng bán	(353.487.400)	(381.432.650)	(788.771.500)	-	-	(1.523.691.550)
Số dư cuối kỳ	39.646.099.157	45.913.271.783	15.727.952.968	538.000.373	3.171.588.000	104.996.912.281
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.991.083.405	14.593.592.362	10.271.461.967	427.856.426	-	33.283.994.160
Tại ngày cuối kỳ	7.416.820.418	13.097.698.271	12.098.884.004	487.178.739	-	33.100.581.432

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là : 74.379.447.342 VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.759.519.060	127.600.000	1.887.119.060
Số dư cuối kỳ	1.759.519.060	127.600.000	1.887.119.060
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.325.531.272	58.753.740	1.384.285.012
- Khấu hao trong kỳ	1.773.564	21.266.670	23.040.234
Số dư cuối kỳ	1.327.304.836	80.020.410	1.407.325.246
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	433.987.788	68.846.260	502.834.048
Tại ngày cuối kỳ	432.214.224	47.579.590	479.793.814

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	378.661.299	136.349.210
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.483.925	-
- Chi phí bảo hiểm	84.360.027	-
- Chi phí thuê đất	121.200.069	88.419.210
- Chi phí khác	160.617.278	47.930.000
b) Dài hạn	2.891.296.245	3.415.706.126
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.253.484.450	857.580.963
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.084.051.082	1.207.568.901
- Tiền thuê kho trả trước	383.870.764	439.567.567
- Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	-	166.387.500
- Chi phí xử lý chất thải độc hại	-	236.236.500
- Chi phí bảo hiểm tài sản	31.651.839	71.229.143
- Thuế đất phi nông nghiệp đến năm 2016 chờ phân bổ	15.851.981	21.135.965
- Tiền thuê đất tại Cầu Diễn	-	349.892.087
- Chi phí trả trước dài hạn khác	122.386.129	66.107.500
	3.269.957.544	3.552.055.336

13. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Giá trị lợi thể thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	63.763.395	127.526.790
	63.763.395	127.526.790

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Trong kỳ						Số có khả năng trả nợ
	01/01/2015		30/06/2015		Giảm	Giá trị	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	31.362.332.120	31.362.332.120	39.101.664.848	31.516.562.043	38.947.434.925	38.947.434.925	38.947.434.925
b) Vay dài hạn							
- Công ty TNHH Phú Nông (2) Từ 1 năm đến 5 năm	1.027.392.000	1.027.392.000	-	500.000.000	527.392.000	527.392.000	527.392.000
- Vay cá nhân (3) Từ 1 năm đến 5 năm	1.000.000.000	1.000.000.000	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000	27.392.000
	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000	27.392.000
	32.389.724.120	32.389.724.120	39.101.664.848	32.016.562.043	39.474.826.925	39.474.826.925	39.474.826.925

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh bao gồm hai hợp đồng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201400949 ngày 26/02/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ từng lần giải ngân;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân (là lãi suất Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân);

+ Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo theo Quyết định số: 20/EIB/HĐQT-03 của Hội đồng Quản trị Eximbank ngày 27/08/2003 về việc hướng dẫn cho vay không tài sản đảm bảo;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 135.600 USD (tương đương 2.962.182.000 đồng).

(b) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201500803 ngày 03/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;

+ Thời hạn vay: không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;

+ Phương thức bảo đảm: cho vay không có tài sản đảm bảo;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 24.790.018.100 đồng và 512.485 USD (tương đương 11.195.234.825 đồng).

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH Phú Nông:

+ Giá trị khoản vay: 2.500.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Phục vụ đầu tư mua sắm tài sản;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;

+ Lãi suất cho vay: 0%;

+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 500.000.000 đồng;

(3) Vay cá nhân không có hợp đồng

+ Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Lãi suất cho vay: 0%;

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV nhựa Vô Song	5.172.758.958	5.172.758.958	5.278.795.978	5.278.795.978
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	10.760.072.401	10.760.072.401	7.610.803.200	7.610.803.200
- Công ty Hunan Haili Chemical	5.582.271.300	5.582.271.300	2.847.816.000	2.847.816.000
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	14.006.467.875	14.006.467.875	4.256.116.600	4.256.116.600
- Công ty NongFeng AgroChem	33.641.300.000	33.641.300.000	15.707.773.755	15.707.773.755
- Phải trả các đối tượng khác	55.133.352.607	55.133.352.607	46.855.165.654	46.855.165.654
	124.296.223.141	124.296.223.141	82.556.471.187	82.556.471.187

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.920.106	10.270.200.050	10.246.886.958	-	34.233.198
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	999.801.054	999.801.054	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.782.215.108	5.377.707.240	6.114.921.124	-	1.045.001.224
Thuế thu nhập cá nhân	-	745.345.889	1.764.313.072	1.510.121.774	-	999.537.187
Thuế tài nguyên	-	14.700	98.680	106.900	-	6.480
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	717.831.336	1.168.721.719	963.536.194	-	923.016.861
Các loại thuế khác	-	126.994.047	103.233.512	102.960.892	-	127.266.667
Các khoản phải nộp khác	19.663.580	-	-	-	19.663.580	-
	19.663.580	3.383.321.186	19.684.075.327	19.938.334.896	19.663.580	3.129.061.617

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí bán hàng (Khuyến mại doanh số, chiết khấu tăng trưởng,...)	12.323.101.597	21.731.735.836
Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	5.000.000.000	-
Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý	451.091.936	690.013.726
Trích trước chi phí phải trả khác	1.248.972.211	2.361.783.194
	<u>19.023.165.744</u>	<u>24.783.532.756</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.310.634.912	1.242.012.760
- Bảo hiểm xã hội	44.987.208	156.244.354
- Bảo hiểm y tế	-	19.315.796
- Bảo hiểm thất nghiệp	65.578.460	12.150.448
- Cổ tức phải trả	13.489.898.601	6.045.940.000
- Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153.553.654	153.553.654
- Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc CN Huế	26.897.524	92.148.797
- Phải trả tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại của Nhà máy Bình Dương	-	912.122.770
- Phải trả khác	2.313.211.634	2.103.364.686
	<u>17.404.761.993</u>	<u>10.736.853.265</u>



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	VND	Quỹ đầu tư phát triển	VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND	Cộng	VND
Số dư đầu năm trước	174.719.940.000		58.949.617.585		4.300.475.168		72.628.955.528		8.195.870.174		318.794.858.455	
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		26.126.288.613		-		26.126.288.613	
Phân phối lợi nhuận của công ty mẹ	-		11.841.267.818		2.400.949.769		(50.544.140.738)		-		(36.301.923.151)	
Giảm khác do hợp nhất	-		-		-		(2.067.358.006)		(1.119.453.194)		(3.186.811.200)	
Số dư cuối kỳ trước	174.719.940.000		70.790.885.403		6.701.424.937		46.143.745.397		7.076.416.980		305.432.412.717	
Số dư đầu năm nay	174.719.940.000		72.780.262.031		6.701.424.937		63.154.311.329		7.369.263.220		324.725.201.517	
Lãi trong kỳ này	-		-		-		18.948.857.389		(397.586.064)		18.551.271.325	
Phân phối lợi nhuận của công ty mẹ	-		4.516.144.500		2.258.072.250		(43.313.450.450)		-		(36.539.233.700)	
Ảnh hưởng phân phối quỹ của công ty liên kết	-		3.419.448		-		-		-		3.419.448	
Ảnh hưởng phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi của công ty con	-		-		-		(19.463.694)		-		(19.463.694)	
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	-		-		-		-		(389.273.887)		(389.273.887)	
Số dư cuối kỳ này	174.719.940.000		77.299.825.979		8.959.497.187		38.770.254.574		6.582.403.269		306.331.921.009	

AA
28
NHÀ
Đ
110

Theo Nghị quyết số 012015/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2015 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	2.258.072.250
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4.516.144.500
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	4.516.144.500
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.800 đ)	31.449.589.200
Thường Hội đồng quản trị về hoàn thành kế hoạch	500.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	73.500.000
Tổng	43.313.450.450

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89.107.200.000	51,00%	89.107.200.000	51,00%
Nguyễn Đức Thuận	35.348.000.000	20,23%	35.348.000.000	20,23%
Lâm Thị Mai	14.095.580.000	8,07%	14.735.580.000	8,43%
Vũ Văn Hải	8.780.800.000	5,03%	4.390.400.000	2,51%
Cổ đông khác	27.388.360.000	15,67%	31.138.760.000	17,83%
	174.719.940.000	100%	174.719.940.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	174.719.940.000	174.719.940.000
- Vốn góp cuối kỳ	174.719.940.000	174.719.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	31.449.589.200	31.449.589.200

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.471.994	17.471.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.471.994	17.471.994
- Cổ phiếu phổ thông	17.471.994	17.471.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.471.994	17.471.994
- Cổ phiếu phổ thông	17.471.994	17.471.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	77.299.825.979	72.780.262.031
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.959.497.187	6.701.424.937
	86.259.323.166	79.481.686.968


 HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
 CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

20. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	304.862.337	304.862.337
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	304.862.337	304.862.337

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	368.045.689.063	382.825.859.153
Doanh thu gia công	5.251.755.577	5.017.654.741
Doanh thu cung cấp dịch vụ	820.615.821	764.826.101
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	374.118.060.461	388.608.339.995

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	51.501.680	30.393.060
Hàng bán bị trả lại	149.648.414	7.134.656
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	201.150.094	37.527.716

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	268.756.492.228	283.545.464.448
Giá vốn của hoạt động gia công	3.135.204.369	1.450.517.644
Giá vốn cung cấp dịch vụ	202.724.639	14.671.716
Tổng giá vốn hàng bán	272.094.421.236	285.010.653.808

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	886.392.595	1.100.948.724
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.028.138	-
Lãi bán hàng trả chậm	1.230.074.274	1.558.414.614
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.221.427.651	-
Tổng doanh thu hoạt động tài chính	4.367.922.658	2.659.363.338

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	807.827.679	683.227.240
Lãi mua hàng trả chậm	1.421.622.731	1.800.491.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	398.462.539	12.082.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.240.200.514	541.291.277
Chi phí tài chính khác	-	4.297.600
	3.868.113.463	3.041.389.628

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.367.059.483	8.898.610.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	702.282.237	666.345.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.737.514.551	27.301.160.575
Chi phí khác bằng tiền	16.288.806.910	15.474.200.271
	55.095.663.181	52.340.317.547

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.405.332	178.985.228
Chi phí nhân công	9.908.239.876	9.456.865.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	349.719.353	706.498.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.585.440.179	3.032.032.377
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	92.641.342	-
Chi phí khác bằng tiền	9.285.915.871	9.314.330.815
	23.295.361.953	22.688.712.197

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	381.923.637	118.636.364
Thu từ bán vật tư, phế liệu thu hồi	99.608.134	161.162.175
Thu dịch vụ thử nghiệm mẫu	260.500.000	255.050.000
Thu nhập khác	-	21.392.938
	742.031.771	556.241.477

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	9.709.000	55.333.333
Chi phí vi phạm hành chính, hợp đồng	60.000.000	-
Chi phí khác	49.404.000	255.428.454
	119.113.000	310.761.787

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	5.377.707.240	6.186.379.401
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	-	101.953.437
	5.377.707.240	6.288.332.838

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.948.857.389	26.052.669.304
Các khoản điều chỉnh:		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.948.857.389	26.052.669.304
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.471.994	17.471.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.085	1.491

(*) Công ty không ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.268.293.917	254.031.956.337
Chi phí nhân công	33.507.144.702	35.025.496.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.338.151.579	3.135.541.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.413.883.841	47.087.275.065
Chi phí khác bằng tiền	25.911.282.981	27.510.658.010
	368.438.757.020	366.790.927.500

1105
CÔNG TY
GIÊM HỮU
GIÊM T
ASC
EM - TP

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.453.946.390	-	81.957.257.933	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.893.693.328	(29.561.815.283)	188.310.953.589	(29.469.173.941)
Các khoản cho vay	-	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.419.926.091	-	1.419.926.091	-
Cộng	257.767.565.809	(29.561.815.283)	281.688.137.613	(29.469.173.941)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	39.474.826.925	32.389.724.120
Phải trả người bán, phải trả khác	141.700.985.134	93.293.324.452
Chi phí phải trả	19.023.165.744	24.783.532.756
Cộng	200.198.977.803	150.466.581.328

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.453.946.390	-	-	57.453.946.390
Phải thu khách hàng, phải thu khác	168.782.703.953	549.174.092	-	169.331.878.045
Đầu tư dài hạn	-	-	1.419.926.091	1.419.926.091
Cộng	226.236.650.343	549.174.092	1.419.926.091	228.205.750.526
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.957.257.933	-	-	81.957.257.933
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.292.605.556	549.174.092	-	158.841.779.648
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	1.419.926.091	1.419.926.091
Cộng	250.249.863.489	549.174.092	1.419.926.091	252.218.963.672

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	38.947.434.925	527.392.000	-	39.474.826.925
Phải trả người bán, phải trả khác	141.700.985.134	-	-	141.700.985.134
Chi phí phải trả	19.023.165.744	-	-	19.023.165.744
Cộng	199.671.585.803	527.392.000	-	200.198.977.803
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	31.362.332.120	1.027.392.000	-	32.389.724.120
Phải trả người bán, phải trả khác	93.293.324.452	-	-	93.293.324.452
Chi phí phải trả	24.783.532.756	-	-	24.783.532.756
Cộng	149.439.189.328	1.027.392.000	-	150.466.581.328

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	500.000.000	500.000.000
b) Số tiền đi vay thực thu trong Công ty		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	39.101.664.848	28.518.232.260
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong Công ty		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	32.016.562.043	21.947.911.160

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.448.825.000	1.269.094.800

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.



Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
A BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	174.719.940.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	174.719.940.000	-
417	Quỹ Đầu tư phát triển	63.319.562.864	411a	- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	174.719.940.000	(174.719.940.000)
418	Quỹ dự phòng tài chính	9.460.699.167	418	Quỹ Đầu tư phát triển	72.780.262.031	63.319.562.864
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.701.424.937	420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.701.424.937	(63.319.562.864)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	63.154.311.329	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	63.154.311.329	-
439	Lợi ích của cổ đông thiểu số	7.369.263.220	421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	17.112.640.853	-
			421a	- LNST chưa phân phối kỳ này	46.041.670.476	-
			429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	7.369.263.220	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
B BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT						
45	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	4.020.039.324	24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	4.020.039.324	-
24	Chi phí bán hàng	52.340.317.547	25	Chi phí bán hàng	52.340.317.547	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.688.712.197	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.688.712.197	-
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	26.052.669.304	61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	26.052.669.304	-
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	73.619.309	62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	73.619.309	-
C BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT						
02	Khấu hao tài sản cố định	3.135.541.708	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.135.541.708	-
13	Tiền lãi vay đã trả	(683.227.240)	14	Tiền lãi vay đã trả	(683.227.240)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.485.127.771)	15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.485.127.771)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.729.094.452	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.729.094.452	-

37 TP. HCM
HỮU HAI
TOÀI

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
C	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT					
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.431.710.664)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.431.710.664)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	28.518.232.260	33	Tiền thu từ đi vay	28.518.232.260	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(21.947.911.160)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(21.947.911.160)	-

Lập, ngày 27 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Viết Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thân